TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 479/2024/QĐST-HNGĐ	*Bình Thạnh, ngày 27 tháng 3 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 0376/2024/TLST-VHNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Bà **Đặng Thanh A** Sinh năm: 1977
Địa chỉ thường trú: 69/20 N, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông **Trần Huỳnh Thế B** Sinh năm: 1977
Địa chỉ thường trú: 69/20 N, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 72, quyển số 01/2004, do Ủy ban nhân dân phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Đặng Thanh A và ông Trần Huỳnh Thế B ngày 08 tháng 9 năm 2004 cùng lời trình bày của các bên có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Xét thấy, hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp, tuy nhiên cuộc hôn nhân này đã không đạt được mục đích nên sự thỏa thuận của các đương sự về việc thuận tình ly hôn là tự nguyện và đúng pháp luật, nghĩ nên công nhận.

[2] Về con chung: Bà A và ông B xác nhận có 02 con chung là Trần Ngọc C - sinh ngày 02/12/2005 (đã trưởng thành) và Trần Hoàng D - sinh ngày 03/01/2017. Đôi bên thỏa thuận giao trẻ D cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi trẻ D. Xét thấy, sự thỏa thuận của các bên về con chung là tự nguyện, đúng pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con chung nên có cơ sở để công nhận.

[3] Về tài sản chung: Bà A và ông B xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung nên Tòa án không xem xét.

[4] Về nợ chung: Bà A và ông B xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết vấn đề nợ chung nên Tòa án không xem xét.

[5] Về lệ phí: Bà A và ông B phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về hôn nhân và gia đình là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thanh A và ông Trần Huỳnh Thế B thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung là Trần Ngọc C - sinh ngày 02/12/2005 (đã trưởng thành) và Trần Hoàng D - sinh ngày 03/01/2017. Đôi bên thỏa thuận giao trẻ D cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi trẻ D.

Ông B được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

2. Về lệ phí: Lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về hôn nhân gia đình là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, bà Đặng Thanh A và ông Trần Huỳnh Thế B thỏa thuận chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018695 ngày 26/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; bà A và ông B đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về hôn nhân gia đình.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND Q.Y;
- Chi cục THADS Q.Y;
- UBND P.M Q.N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thiện Liên Hương